| Thông tin chung biểu mẫu | | Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu |
|---|---|---|
| **Đơn vị báo cáo** | | Đơn vị  báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre<br><br>Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS |
| **Lãnh đạo** | Họ tên người ký | Nguyễn Văn Nghiệp |
| | Ngày ký | Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021 |
| | Chức danh | CỤC TRƯỞNG |
| **Người lập biểu** | Họ tên người lập biểu | Trương Thị Mai Đang |
| | Ngày ký | Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021 |
| **Kỳ báo cáo** | | 11 tháng / năm 2021 |

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
## 11 háng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **Tổng số** | | 9,059 | **17,583** | 6,362 | 11,221 | 186 | 2 | 17,395 | 13,340 | 9,469 | 9,252 | 217 | 3,868 | 3 | - | 3,679 | 356 | 20 | 7,926 | 70.98% |
| **I** | **Cục Thi hành án DS** | 148 | **260** | 72 | 188 | 3 | - | 257 | 218 | 162 | 160 | 2 | 56 | - | - | 39 | - | - | 95 | 74.31% |
| 1 | Nguyễn Văn Nghiệp | 22 | **35** | - | 35 | - | - | 35 | 35 | 29 | 29 | - | 6 | - | - | - | - | - | 6 | 82.86% |
| 2 | Võ Thành Đông | 24 | **26** | 2 | 24 | - | - | 26 | 21 | 20 | 20 | - | 1 | - | - | 5 | - | - | 6 | 95.24% |
| 3 | Trần Văn Liêm | 26 | **44** | 1 | 43 | 2 | - | 42 | 41 | 33 | 33 | - | 8 | - | - | 1 | - | - | 9 | 80.49% |
| 4 | Lê Thị Hải Yến | 17 | **43** | 24 | 19 | 1 | - | 42 | 35 | 24 | 23 | 1 | 11 | - | - | 7 | - | - | 18 | 68.57% |
| 5 | Nguyễn Hoài Phong | 17 | **40** | 15 | 25 | - | - | 40 | 28 | 20 | 20 | - | 8 | - | - | 12 | - | - | 20 | 71.43% |
| 6 | Nguyễn Duy Thành | 17 | **22** | 5 | 17 | - | - | 22 | 20 | 15 | 15 | - | 5 | - | - | 2 | - | - | 7 | 75.00% |
| 7 | Nguyễn Văn Cành | - | **25** | 25 | - | - | - | 25 | 15 | 2 | 1 | 1 | 13 | - | - | 10 | - | - | 23 | 13.33% |
| 8 | Lê Thị Ngọc Hiền | 25 | **25** | - | 25 | - | - | 25 | 23 | 19 | 19 | - | 4 | - | - | 2 | - | - | 6 | 82.61% |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | 8,911 | **17,323** | 6,290 | 11,033 | 183 | 2 | 17,138 | 13,122 | 9,307 | 9,092 | 215 | 3,812 | 3 | - | 3,640 | 356 | 20 | 7,831 | 70.93% |
| **1** | **Chi cục THADS TP Bến Tre** | 910 | **2,258** | 848 | 1,410 | 78 | - | 2,180 | 1,571 | 1,124 | 1,113 | 11 | 447 | - | - | 381 | 222 | 6 | 1,056 | 71.55% |
| 1.1 | Nguyễn Phú Đức | 141 | **279** | 18 | 261 | 44 | - | 235 | 215 | 197 | 195 | 2 | 18 | - | - | 20 | - | - | 38 | 91.63% |
| 1.2 | Võ Văn Lâm | 142 | **521** | 327 | 194 | 6 | - | 515 | 243 | 140 | 140 | - | 103 | - | - | 58 | 214 | - | 375 | 57.61% |
| 1.3 | Lê Vũ Phương Thanh | 140 | **385** | 177 | 208 | 6 | - | 379 | 267 | 168 | 168 | - | 99 | - | - | 110 | - | 2 | 211 | 62.92% |
| 1.4 | Lê Hoàng Phong | 186 | **351** | 127 | 224 | 7 | - | 344 | 255 | 173 | 168 | 5 | 82 | - | - | 81 | 8 | - | 171 | 67.84% |
| 1.5 | Mai Thị Thuyền | 190 | **328** | 85 | 243 | 6 | - | 322 | 283 | 224 | 222 | 2 | 59 | - | - | 39 | - | - | 98 | 79.15% |
| 1.6 | Nguyễn Quốc Bảo | 111 | **394** | 114 | 280 | 9 | - | 385 | 308 | 222 | 220 | 2 | 86 | - | - | 73 | - | 4 | 163 | 72.08% |
| **2** | **Chi cục THADS huyện Châu Thành** | 950 | **2,140** | 568 | 1,572 | 25 | - | 2,115 | 1,801 | 1,222 | 1,210 | 12 | 579 | - | - | 312 | 2 | - | 893 | 67.85% |
| 2.1 | Phạm Thị Thanh Vinh | 321 | **593** | 143 | 450 | 3 | - | 590 | 525 | 246 | 237 | 9 | 279 | - | - | 65 | - | - | 344 | 46.86% |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 2.2 | Lê Thái Bình | 334 | **877** | 265 | 612 | 14 | - | 863 | 708 | 521 | 519 | 2 | 187 | - | - | 153 | 2 | - | 342 | 73.59% |
| 2.3 | Lê Thị Kim Dung | 215 | **517** | 158 | 359 | 2 | - | 515 | 421 | 311 | 310 | 1 | 110 | - | - | 94 | - | - | 204 | 73.87% |
| 2.4 | Nguyễn Thiện Thảo | 80 | **153** | 2 | 151 | 6 | - | 147 | 147 | 144 | 144 | - | 3 | - | - | - | - | - | 3 | 97.96% |
| **3** | **Chi cục THADS huyện Bình Đại** | 976 | **1,653** | 640 | 1,013 | 3 | - | 1,650 | 1,108 | 837 | 801 | 36 | 271 | - | - | 514 | 28 | - | 813 | 75.54% |
| 3.1 | Lê Hoàng Ân | 244 | **324** | 94 | 230 | 2 | - | 322 | 246 | 180 | 179 | 1 | 66 | - | - | 75 | 1 | - | 142 | 73.17% |
| 3.2 | Nguyễn Anh Dũng | 206 | **459** | 165 | 294 | - | - | 459 | 305 | 231 | 206 | 25 | 74 | - | - | 152 | 2 | - | 228 | 75.74% |
| 3.3 | Đặng Văn Kháng | 311 | **418** | 249 | 169 | - | - | 418 | 213 | 161 | 152 | 9 | 52 | - | - | 187 | 18 | - | 257 | 75.59% |
| 3.4 | Trần Thanh Thiên Lý | 160 | **388** | 132 | 256 | - | - | 388 | 281 | 208 | 207 | 1 | 73 | - | - | 100 | 7 | - | 180 | 74.02% |
| 3.5 | Nguyễn Hữu Thừa | 55 | **64** | - | 64 | 1 | - | 63 | 63 | 57 | 57 | - | 6 | - | - | - | - | - | 6 | 90.48% |
| **4** | **Chi cục THADS huyện Giồng Trôm** | 1,378 | **2,365** | 987 | 1,378 | 6 | - | 2,359 | 1,711 | 1,132 | 1,106 | 26 | 579 | - | - | 633 | 2 | 13 | 1,227 | 66.16% |
| 4.1 | Lê Ngọc Trung | 57 | **114** | 57 | 57 | 2 | - | 112 | 78 | 59 | 51 | 8 | 19 | - | - | 34 | - | - | 53 | 75.64% |
| 4.2 | Hoàng Thị Hương | 328 | **470** | 142 | 328 | 2 | - | 468 | 374 | 273 | 266 | 7 | 101 | - | - | 92 | 2 | - | 195 | 72.99% |
| 4.3 | Hồ Văn Thương | 334 | **548** | 214 | 334 | - | - | 548 | 426 | 267 | 264 | 3 | 159 | - | - | 122 | - | - | 281 | 62.68% |
| 4.4 | Nguyễn Văn Huy | 371 | **614** | 243 | 371 | - | - | 614 | 459 | 303 | 303 | - | 156 | - | - | 142 | - | 13 | 311 | 66.01% |
| 4.5 | Kiên Minh Trung | 288 | **619** | 331 | 288 | 2 | - | 617 | 374 | 230 | 222 | 8 | 144 | - | - | 243 | - | - | 387 | 61.50% |
| **5** | **Chi cục THADS huyện Ba Tri** | 1,524 | **2,141** | 617 | 1,524 | 18 | - | 2,123 | 1,815 | 1,307 | 1,269 | 38 | 506 | 2 | - | 292 | 16 | - | 816 | 72.01% |
| 5.1 | Nguyễn Văn Nô | 182 | **248** | 66 | 182 | 4 | - | 244 | 199 | 160 | 153 | 7 | 39 | - | - | 44 | 1 | - | 84 | 80.40% |
| 5.2 | Lê Minh Khoa | 285 | **394** | 109 | 285 | 3 | - | 391 | 310 | 235 | 228 | 7 | 75 | - | - | 74 | 7 | - | 156 | 75.81% |
| 5.3 | Trương Minh Trung | 330 | **448** | 118 | 330 | 6 | - | 442 | 371 | 275 | 263 | 12 | 96 | - | - | 71 | - | - | 167 | 74.12% |
| 5.4 | Lê Văn Hiền | 499 | **694** | 195 | 499 | 3 | - | 691 | 610 | 442 | 434 | 8 | 166 | 2 | - | 73 | 8 | - | 249 | 72.46% |
| 5.5 | Nguyễn Văn Ợt | 228 | **357** | 129 | 228 | 2 | - | 355 | 325 | 195 | 191 | 4 | 130 | - | - | 30 | - | - | 160 | 60.00% |
| **6** | **Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam** | 599 | **2,020** | 962 | 1,058 | 13 | 2 | 2,005 | 1,364 | 916 | 902 | 14 | 447 | 1 | - | 617 | 24 | - | 1,089 | 67.16% |
| 6.1 | Nguyễn Thủy Tiên | 105 | **255** | 82 | 173 | 12 | - | 243 | 187 | 137 | 136 | 1 | 50 | - | - | 54 | 2 | - | 106 | 73.26% |
| 6.2 | Hồ Văn Ngôn | 140 | **499** | 269 | 230 | - | - | 499 | 324 | 199 | 197 | 2 | 125 | - | - | 175 | - | - | 300 | 61.42% |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 6.3 | Thái Thị Diễn Lê | 122 | **443** | 222 | 221 | - | 2 | 441 | 296 | 201 | 195 | 6 | 95 | - | - | 145 | - | - | 240 | 67.91% |
| 6.4 | Trần Văn Hoàng | 108 | **462** | 249 | 213 | 1 | - | 461 | 279 | 163 | 159 | 4 | 116 | - | - | 182 | - | - | 298 | 58.42% |
| 6.5 | Phạm Thị Chinh | 124 | **361** | 140 | 221 | - | - | 361 | 278 | 216 | 215 | 1 | 61 | 1 | - | 61 | 22 | - | 145 | 77.70% |
| **7** | **Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc** | 1,310 | **1,772** | 737 | 1,035 | 24 | - | 1,748 | 1,393 | 1,042 | 1,014 | 28 | 351 | - | - | 343 | 12 | - | 706 | 74.80% |
| 7.1 | Mai Văn An | 419 | **601** | 265 | 336 | 2 | - | 599 | 463 | 340 | 322 | 18 | 123 | - | - | 124 | 12 | - | 259 | 73.43% |
| 7.2 | Trần Hoàng Anh | 349 | **382** | 133 | 249 | 3 | - | 379 | 258 | 186 | 176 | 10 | 72 | - | - | 121 | - | - | 193 | 72.09% |
| 7.3 | Nguyễn Thanh Sơn | 403 | **645** | 338 | 307 | - | - | 645 | 548 | 392 | 392 | - | 156 | - | - | 97 | - | - | 253 | 71.53% |
| 7.4 | Huỳnh Thanh Hải | 139 | **144** | 1 | 143 | 19 | - | 125 | 124 | 124 | 124 | - | - | - | - | 1 | - | - | 1 | 100.00% |
| **8** | **Chi cục THADS huyện Thạnh Phú** | 631 | **1,693** | 521 | 1,172 | 8 | - | 1,685 | 1,401 | 1,023 | 983 | 40 | 378 | - | - | 279 | 4 | 1 | 662 | 73.02% |
| 8.1 | Nguyễn Văn Ớt | 38 | **118** | 50 | 68 | 2 | - | 116 | 73 | 62 | 59 | 3 | 11 | - | - | 43 | - | - | 54 | 84.93% |
| 8.2 | Đặng Văn Chung | 146 | **460** | 144 | 316 | 4 | - | 456 | 380 | 272 | 265 | 7 | 108 | - | - | 75 | - | 1 | 184 | 71.58% |
| 8.3 | Lê Bé Ngoan | 216 | **536** | 152 | 384 | 1 | - | 535 | 447 | 351 | 328 | 23 | 96 | - | - | 84 | 4 | - | 184 | 78.52% |
| 8.4 | Phạm Văn Phong | 231 | **579** | 175 | 404 | 1 | - | 578 | 501 | 338 | 331 | 7 | 163 | - | - | 77 | - | - | 240 | 67.47% |
| **9** | **Chi cục THADS huyện Chợ Lách** | 633 | **1,281** | 410 | 871 | 8 | - | 1,273 | 958 | 704 | 694 | 10 | 254 | - | - | 269 | 46 | - | 569 | 73.49% |
| 9.1 | Nguyễn Việt Hùng | 194 | **329** | 51 | 278 | 1 | - | 328 | 272 | 208 | 206 | 2 | 64 | - | - | 51 | 5 | - | 120 | 76.47% |
| 9.2 | Phạm Thị Kim Tuyết | 158 | **347** | 134 | 213 | 2 | - | 345 | 251 | 184 | 179 | 5 | 67 | - | - | 88 | 6 | - | 161 | 73.31% |
| 9.3 | Lâm Văn Hoàng Em | 146 | **322** | 135 | 187 | - | - | 322 | 220 | 156 | 156 | - | 64 | - | - | 78 | 24 | - | 166 | 70.91% |
| 9.4 | Cao Thị kim Nhung | 135 | **283** | 90 | 193 | 5 | - | 278 | 215 | 156 | 153 | 3 | 59 | - | - | 52 | 11 | - | 122 | 72.56% |

Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Trương Thị Mai Đang**

Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Nghiệp**

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
## 11 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **Tổng số** | | **1,739,262,556** | 880,447,579 | 858,814,977 | 33,432,041 | 2,580 | 1,705,827,935 | 1,055,913,729 | 480,927,918 | 386,129,628 | 94,798,290 | - | 574,811,210 | 174,600 | - | 554,412,726 | 89,373,167 | 6,128,313 | 1,224,900,017 | 45.55% |
| **I** | **Cục Thi hành án DS** | **113,642,794** | 58,020,091 | 55,622,704 | 93,323 | - | 113,549,472 | 88,968,546 | 60,724,120 | 51,303,976 | 9,420,143 | - | 28,244,426 | - | - | 24,580,926 | - | - | 52,825,352 | 68.25% |
| 1 | Nguyễn Văn Nghiệp | **45,500** | 30,500 | 15,000 | - | - | 45,500 | 45,500 | 43,700 | 43,700 | - | - | 1,800 | - | - | - | - | - | 1,800 | 96.04% |
| 2 | Võ Thành Đông | **3,994,470** | 41,830 | 3,952,640 | - | - | 3,994,470 | 3,771,444 | 3,771,444 | 3,771,444 | - | - | - | - | - | 223,026 | - | - | 223,026 | 100.00% |
| 3 | Trần Văn Liêm | **12,058,169** | 16,655 | 12,041,513 | 80,725 | - | 11,977,444 | 4,988,419 | 1,889,511 | 1,889,511 | - | - | 3,098,908 | - | - | 6,989,025 | - | - | 10,087,933 | 37.88% |
| 4 | Lê Thị Hải Yến | **58,279,619** | 25,025,246 | 33,254,373 | 12,598 | - | 58,267,021 | 50,383,835 | 48,144,547 | 38,817,757 | 9,326,790 | - | 2,239,288 | - | - | 7,883,187 | - | - | 10,122,475 | 95.56% |
| 5 | Nguyễn Hoài Phong | **8,802,724** | 6,275,718 | 2,527,006 | - | - | 8,802,724 | 3,785,521 | 1,303,800 | 1,232,716 | 71,084 | - | 2,481,722 | - | - | 5,017,203 | - | - | 7,498,924 | 34.44% |
| 6 | Nguyễn Duy Thành | **2,034,759** | 66,627 | 1,968,131 | - | - | 2,034,759 | 2,006,854 | 1,910,531 | 1,896,250 | 14,281 | - | 96,323 | - | - | 27,905 | - | - | 124,228 | 95.20% |
| 7 | Nguyễn Văn Cành | **26,563,514** | 26,563,514 | - | - | - | 26,563,514 | 22,235,318 | 2,033,333 | 2,025,345 | 7,988 | - | 20,201,984 | - | - | 4,328,196 | - | - | 24,530,180 | 9.14% |
| 8 | Lê Thị Ngọc Hiền | **1,864,040** | - | 1,864,040 | - | - | 1,864,040 | 1,751,655 | 1,627,254 | 1,627,254 | - | - | 124,401 | - | - | 112,384 | - | - | 236,785 | 92.90% |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | **1,625,619,762** | 822,427,488 | 803,192,273 | 33,338,719 | 2,580 | 1,592,278,463 | 966,945,183 | 420,203,799 | 334,825,652 | 85,378,147 | - | 546,566,784 | 174,600 | - | 529,831,800 | 89,373,167 | 6,128,313 | 1,172,074,664 | 43.46% |
| **1** | **Chi cục THADS TP Bến Tre** | **364,260,330** | 150,010,274 | 214,250,056 | 17,742,784 | - | 346,517,546 | 158,648,515 | 58,151,352 | 36,677,093 | 21,474,259 | - | 100,497,163 | - | - | 120,576,018 | 61,673,052 | 5,619,961 | 288,366,194 | 36.65% |
| 1.1 | Nguyễn Phú Đức | **155,516,693** | 32,079,482 | 123,437,211 | 5,784,590 | - | 149,732,103 | 78,861,324 | 25,048,416 | 19,297,023 | 5,751,393 | - | 53,812,908 | - | - | 70,870,779 | - | - | 124,683,687 | 31.76% |
| 1.2 | Võ Văn Lâm | **93,941,083** | 59,501,054 | 34,440,029 | 187,803 | - | 93,753,280 | 20,512,218 | 3,192,887 | 3,192,887 | - | - | 17,319,331 | - | - | 18,177,955 | 55,063,107 | - | 90,560,393 | 15.57% |
| 1.3 | Lê Vũ Phương Thanh | **36,911,189** | 28,164,851 | 8,746,338 | 8,517,074 | - | 28,394,115 | 13,603,377 | 5,812,411 | 5,759,688 | 52,723 | - | 7,790,966 | - | - | 9,173,958 | - | 5,616,780 | 22,581,704 | 42.73% |
| 1.4 | Lê Hoàng Phong | **27,454,598** | 8,440,202 | 19,014,396 | 67,162 | - | 27,387,436 | 14,376,249 | 6,394,106 | 1,794,128 | 4,599,978 | - | 7,982,143 | - | - | 6,401,243 | 6,609,945 | - | 20,993,330 | 44.48% |
| 1.5 | Mai Thị Thuyền | **15,448,137** | 8,408,093 | 7,040,044 | 1,599,713 | - | 13,848,424 | 9,748,199 | 4,447,483 | 4,115,018 | 332,465 | - | 5,300,716 | - | - | 4,100,225 | - | - | 9,400,941 | 45.62% |
| 1.6 | Nguyễn Quốc Bảo | **34,988,629** | 13,416,591 | 21,572,038 | 1,586,442 | - | 33,402,187 | 21,547,148 | 13,256,049 | 2,518,349 | 10,737,700 | - | 8,291,099 | - | - | 11,851,858 | - | 3,181 | 20,146,138 | 61.52% |
| **2** | **Chi cục THADS huyện Châu Thành** | **131,715,065** | 55,119,548 | 76,595,517 | 1,521,053 | - | 130,194,012 | 94,329,137 | 31,720,551 | 26,738,283 | 4,982,268 | - | 62,608,586 | - | - | 33,906,419 | 1,958,456 | - | 98,473,461 | 33.63% |
| 2.1 | Phạm Thị Thanh Vinh | **48,556,076** | 14,256,599 | 34,299,477 | 109,350 | - | 48,446,726 | 42,710,360 | 8,548,271 | 5,503,110 | 3,045,161 | - | 34,162,089 | - | - | 5,736,366 | - | - | 39,898,455 | 20.01% |
| 2.2 | Lê Thái Bình | **50,326,112** | 24,358,769 | 25,967,343 | 1,328,323 | - | 48,997,789 | 29,625,629 | 10,092,927 | 9,593,955 | 498,972 | - | 19,532,702 | - | - | 17,413,704 | 1,958,456 | - | 38,904,862 | 34.07% |
| 2.3 | Lê Thị Kim Dung | **32,665,299** | 16,482,211 | 16,183,088 | 2,600 | - | 32,662,699 | 21,906,350 | 13,013,927 | 11,575,792 | 1,438,135 | - | 8,892,423 | - | - | 10,756,349 | - | - | 19,648,772 | 59.41% |
| 2.4 | Nguyễn Thiện Thảo | **167,578** | 21,969 | 145,609 | 80,780 | - | 86,798 | 86,798 | 65,426 | 65,426 | - | - | 21,372 | - | - | - | - | - | 21,372 | 75.38% |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **3** | **Chi cục THADS huyện Bình Đại** | **222,204,696** | 114,644,128 | 107,560,568 | 452,339 | - | 221,752,357 | 136,478,960 | 61,337,619 | 47,212,439 | 14,125,180 | - | 75,141,341 | - | - | 78,906,114 | 6,367,283 | - | 160,414,738 | 44.94% |
| 3.1 | Lê Hoàng Ân | **21,654,891** | 6,168,905 | 15,485,987 | 450,300 | - | 21,204,591 | 14,836,610 | 8,972,780 | 8,166,556 | 806,224 | - | 5,863,830 | - | - | 4,478,981 | 1,889,000 | - | 12,231,811 | 60.48% |
| 3.2 | Nguyễn Anh Dũng | **53,186,576** | 28,485,653 | 24,700,924 | - | - | 53,186,576 | 22,817,157 | 9,591,231 | 3,776,732 | 5,814,499 | - | 13,225,927 | - | - | 30,238,432 | 130,987 | - | 43,595,346 | 42.04% |
| 3.3 | Đặng Văn Kháng | **92,580,233** | 61,455,675 | 31,124,558 | - | - | 92,580,233 | 53,711,021 | 20,746,654 | 18,142,092 | 2,604,562 | - | 32,964,367 | - | - | 35,187,826 | 3,681,386 | - | 71,833,578 | 38.63% |
| 3.4 | Trần Thanh Thiên Lý | **54,539,343** | 18,533,896 | 36,005,447 | - | - | 54,539,343 | 44,872,557 | 21,850,690 | 16,950,794 | 4,899,896 | - | 23,021,867 | - | - | 9,000,875 | 665,911 | - | 32,688,653 | 48.69% |
| 3.5 | Nguyễn Hữu Thừa | **243,653** | - | 243,653 | 2,039 | - | 241,614 | 241,614 | 176,264 | 176,264 | - | - | 65,350 | - | - | - | - | - | 65,350 | 72.95% |
| **4** | **Chi cục THADS huyện Giồng Trôm** | **190,594,834** | 86,690,791 | 103,904,043 | 65,868 | - | 190,528,966 | 132,618,103 | 62,711,325 | 55,176,969 | 7,534,356 | - | 69,906,778 | - | - | 57,300,603 | 261,569 | 348,691 | 127,817,641 | 47.29% |
| 4.1 | Lê Ngọc Trung | **4,813,659** | 3,616,834 | 1,196,825 | 613 | - | 4,813,046 | 3,984,823 | 2,168,884 | 1,176,440 | 992,444 | - | 1,815,939 | - | - | 828,223 | - | - | 2,644,162 | 54.43% |
| 4.2 | Hoàng Thị Hương | **45,841,740** | 16,616,575 | 29,225,165 | 38,000 | - | 45,803,740 | 20,035,925 | 10,248,720 | 8,066,286 | 2,182,434 | - | 9,787,205 | - | - | 25,506,246 | 261,569 | - | 35,555,020 | 51.15% |
| 4.3 | Hồ Văn Thương | **61,593,457** | 18,827,079 | 42,766,378 | 25,400 | - | 61,568,057 | 51,205,162 | 26,564,925 | 25,805,935 | 758,990 | - | 24,640,237 | - | - | 10,362,895 | - | - | 35,003,132 | 51.88% |
| 4.4 | Nguyễn Văn Huy | **30,016,452** | 19,092,126 | 10,924,326 | - | - | 30,016,452 | 20,568,834 | 8,775,268 | 8,775,268 | - | - | 11,793,566 | - | - | 9,098,927 | - | 348,691 | 21,241,184 | 42.66% |
| 4.5 | Kiên Minh Trung | **48,329,526** | 28,538,177 | 19,791,349 | 1,855 | - | 48,327,671 | 36,823,359 | 14,953,528 | 11,353,040 | 3,600,488 | - | 21,869,831 | - | - | 11,504,312 | - | - | 33,374,143 | 40.61% |
| **5** | **Chi cục THADS huyện Ba Tri** | **179,889,402** | 93,060,822 | 86,828,580 | 1,290,747 | - | 178,598,655 | 125,489,544 | 53,149,730 | 38,700,770 | 14,448,960 | - | 72,229,814 | 110,000 | - | 49,219,246 | 3,889,865 | - | 125,448,926 | 42.35% |
| 5.1 | Nguyễn Văn Nô | **27,087,912** | 10,208,783 | 16,879,129 | 83,166 | - | 27,004,746 | 18,593,733 | 8,059,516 | 1,493,388 | 6,566,128 | - | 10,534,217 | - | - | 8,337,015 | 73,998 | - | 18,945,230 | 43.35% |
| 5.2 | Lê Minh Khoa | **30,988,131** | 16,669,608 | 14,318,523 | 81,300 | - | 30,906,831 | 13,018,731 | 5,855,067 | 5,287,754 | 567,313 | - | 7,163,664 | - | - | 14,749,792 | 3,138,307 | - | 25,051,764 | 44.97% |
| 5.3 | Trương Minh Trung | **59,979,292** | 36,264,642 | 23,714,651 | 80,427 | - | 59,898,866 | 46,905,135 | 18,712,524 | 12,410,602 | 6,301,922 | - | 28,192,611 | - | - | 12,993,731 | - | - | 41,186,342 | 39.89% |
| 5.4 | Lê Văn Hiền | **38,878,466** | 21,618,996 | 17,259,470 | 575,068 | - | 38,303,398 | 31,010,655 | 13,255,663 | 12,277,267 | 978,396 | - | 17,644,991 | 110,000 | - | 6,615,184 | 677,560 | - | 25,047,734 | 42.75% |
| 5.5 | Nguyễn Văn Ợt | **22,955,601** | 8,298,794 | 14,656,807 | 470,786 | - | 22,484,815 | 15,961,290 | 7,266,959 | 7,231,759 | 35,200 | - | 8,694,331 | - | - | 6,523,525 | - | - | 15,217,856 | 45.53% |
| **6** | **Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam** | **207,063,762** | ############ | 50,040,582 | 276,280 | 2,580 | 206,784,902 | 100,445,244 | 43,490,342 | 37,007,016 | 6,483,326 | - | 56,890,302 | 64,600 | - | 100,403,796 | 5,935,862 | - | 163,294,560 | 43.30% |
| 6.1 | Nguyễn Thủy Tiên | **12,442,405** | 5,790,642 | 6,651,763 | 146,280 | - | 12,296,125 | 7,096,780 | 2,881,091 | 2,273,764 | 607,327 | - | 4,215,690 | - | - | 4,511,845 | 687,500 | - | 9,415,034 | 40.60% |
| 6.2 | Hồ Văn Ngôn | **44,018,707** | 31,981,623 | 12,037,084 | - | - | 44,018,707 | 28,291,635 | 9,508,530 | 8,183,317 | 1,325,213 | - | 18,783,104 | - | - | 15,727,072 | - | - | 34,510,176 | 33.61% |
| 6.3 | Thái Thị Diễn Lê | **83,008,960** | 74,014,292 | 8,994,668 | - | 2,580 | 83,006,380 | 26,094,386 | 13,320,989 | 11,418,831 | 1,902,159 | - | 12,773,396 | - | - | 56,911,995 | - | - | 69,685,391 | 51.05% |
| 6.4 | Trần Văn Hoàng | **46,277,449** | 29,008,257 | 17,269,192 | 130,000 | - | 46,147,449 | 26,932,367 | 11,765,641 | 9,807,360 | 1,958,281 | - | 15,166,725 | - | - | 19,215,082 | - | - | 34,381,808 | 43.69% |
| 6.5 | Phạm Thị Chinh | **21,316,241** | 16,228,367 | 5,087,875 | - | - | 21,316,241 | 12,030,077 | 6,014,091 | 5,323,745 | 690,346 | - | 5,951,386 | 64,600 | - | 4,037,803 | 5,248,362 | - | 15,302,151 | 49.99% |
| **7** | **Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc** | **129,338,043** | 69,973,449 | 59,364,594 | 2,227,743 | - | 127,110,300 | 91,592,257 | 43,800,127 | 36,328,229 | 7,471,898 | - | 47,792,130 | - | - | 34,065,476 | 1,452,567 | - | 83,310,173 | 47.82% |
| 7.1 | Mai Văn An | **51,022,669** | 31,069,917 | 19,952,752 | 1,202,723 | - | 49,819,946 | 34,452,996 | 16,857,128 | 12,637,898 | 4,219,230 | - | 17,595,868 | - | - | 13,914,383 | 1,452,567 | - | 32,962,818 | 48.93% |

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 7.2 | Trần Hoàng Anh | **33,975,471** | 15,240,858 | 18,734,613 | 151,993 | - | 33,823,478 | 16,794,671 | 8,318,020 | 6,024,694 | 2,293,326 | - | 8,476,651 | - | - | 17,028,807 | - | - | 25,505,458 | 49.53% |
| 7.3 | Nguyễn Thanh Sơn | **43,341,845** | 23,661,675 | 19,680,170 | - | - | 43,341,845 | 40,220,558 | 18,500,947 | 17,541,605 | 959,342 | - | 21,719,611 | - | - | 3,121,287 | - | - | 24,840,898 | 46.00% |
| 7.4 | Huỳnh Thanh Hải | **998,059** | 1,000 | 997,059 | 873,027 | - | 125,032 | 124,032 | 124,032 | 124,032 | - | - | - | - | - | 1,000 | - | - | 1,000 | 100.00% |
| **8** | **Chi cục THADS huyện Thạnh Phú** | **115,998,810** | 60,756,719 | 55,242,091 | 5,844,219 | - | 110,154,591 | 81,607,262 | 43,533,667 | 36,493,261 | 7,040,406 | - | 38,073,594 | - | - | 27,434,175 | 953,494 | 159,661 | 66,620,924 | 53.35% |
| 8.1 | Nguyễn Văn Ớt | **21,989,184** | 9,082,617 | 12,906,567 | 5,336,496 | - | 16,652,688 | 9,201,283 | 7,160,339 | 7,062,339 | 98,000 | - | 2,040,945 | - | - | 7,451,404 | - | - | 9,492,349 | 77.82% |
| 8.2 | Đặng Văn Chung | **30,971,625** | 21,024,774 | 9,946,851 | 31,157 | - | 30,940,468 | 23,548,413 | 12,179,259 | 11,021,813 | 1,157,446 | - | 11,369,154 | - | - | 7,232,394 | - | 159,661 | 18,761,210 | 51.72% |
| 8.3 | Lê Bé Ngoan | **25,910,516** | 15,162,707 | 10,747,809 | 475,789 | - | 25,434,727 | 21,374,632 | 12,636,100 | 7,139,097 | 5,497,003 | - | 8,738,532 | - | - | 3,106,601 | 953,494 | - | 12,798,627 | 59.12% |
| 8.4 | Phạm Văn Phong | **37,127,486** | 15,486,622 | 21,640,864 | 777 | - | 37,126,708 | 27,482,933 | 11,557,970 | 11,270,013 | 287,957 | - | 15,924,963 | - | - | 9,643,775 | - | - | 25,568,739 | 42.06% |
| **9** | **Chi cục THADS huyện Chợ Lách** | **84,554,818** | 35,148,576 | 49,406,242 | 3,917,686 | - | 80,637,132 | 45,736,162 | 22,309,085 | 20,491,592 | 1,817,494 | - | ########### | - | - | 28,019,951 | 6,881,019 | - | 58,328,047 | 48.78% |
| 9.1 | Nguyễn Việt Hùng | **26,344,127** | 5,670,613 | 20,673,514 | 908,600 | - | 25,435,527 | 15,315,200 | 6,578,427 | 6,221,177 | 357,250 | - | 8,736,773 | - | - | 9,675,023 | 445,305 | - | 18,857,101 | 42.95% |
| 9.2 | Phạm Thị Kim Tuyết | **20,954,204** | 8,262,526 | 12,691,678 | 78,750 | - | 20,875,454 | 13,946,613 | 8,361,222 | 7,638,617 | 722,606 | - | 5,585,390 | - | - | 6,517,705 | 411,136 | - | 12,514,231 | 59.95% |
| 9.3 | Lâm Văn Hoàng Em | **22,017,740** | 11,736,083 | 10,281,656 | - | - | 22,017,740 | 8,457,203 | 4,420,702 | 3,722,732 | 697,970 | - | 4,036,502 | - | - | 8,292,941 | 5,267,595 | - | 17,597,038 | 52.27% |
| 9.4 | Cao Thị kim Nhung | **15,238,748** | 9,479,354 | 5,759,394 | 2,930,336 | - | 12,308,412 | 8,017,146 | 2,948,734 | 2,909,066 | 39,668 | - | 5,068,412 | - | - | 3,534,282 | 756,984 | - | 9,359,677 | 36.78% |

Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Trương Thị Mai Đang**

Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Nghiệp**

# PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

*Bến Tre, ngày 01 tháng 9 năm 2021*

*Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng*

| TT | Tiêu chí | Việc | | | Tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng) | Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng) | Chuyển theo dõi riêng | Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng) | Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng) | Chuyển theo dõi riêng |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | **3,224** | **2,472** | **1,221** | **38,440,174** | **28,264,794** | **12,445,646** |
| 1 | Dân sự | 2,244 | 1,578 | 710 | 20,107,425 | 12,856,143 | 5,272,968 |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 125 | 84 | 46 | 3,414,426 | 2,461,566 | 1,230,427 |
| 3 | Tín dụng | 27 | 18 | 2 | 609,395 | 259,815 | 4,864 |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | - | - | - | - | - | - |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 3 | 2 | 1 | 2,659,868 | 1,807,204 | 420,524 |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 688 | 675 | 419 | 10,518,451 | 10,270,692 | 5,321,276 |
| 7 | DS trong hành chính | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 132 | 110 | 43 | 1,121,715 | 600,481 | 195,588 |
| 9 | Lao động | 5 | 5 | - | 8,894 | 8,894 | - |
| 10 | Phá sản | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Trọng tài Thương mại | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Loại khác | - | - | - | - | - | - |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | **6,225** | **4,294** | **1,866** | **1,105,922,165** | **790,062,693** | **251,469,115** |
| 1 | Dân sự | 5,011 | 3,342 | 1,414 | 832,430,664 | 579,029,699 | 179,140,055 |
| 2 | Kinh doanh, thương mại | 184 | 113 | 64 | 159,424,181 | 149,892,721 | 49,874,665 |
| 3 | Tín dụng | 114 | 49 | 15 | 62,309,183 | 19,494,939 | 4,739,006 |
| 4 | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | - | - | - | - | - | - |
| 5 | DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT) | 1 | - | - | 3,359,755 | 2,831,262 | - |
| 6 | DS trong hình sự (khác) | 306 | 285 | 156 | 24,361,701 | 21,597,697 | 10,413,006 |
| 7 | DS trong hành chính | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Hôn nhân và gia đình | 560 | 460 | 203 | 22,702,958 | 15,915,717 | 6,790,817 |
| 9 | Lao động | 32 | 31 | 9 | 956,545 | 952,420 | 351,973 |
| 10 | Phá sản | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Trọng tài Thương mại | 17 | 14 | 5 | 377,178 | 348,236 | 159,592 |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Loại khác | - | - | - | - | - | - |